

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **31/2026/DS-ST**
Ngày: 28/4/2026
V/v “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Anh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Ngọc Thanh

Bà Huỳnh Thị Lệ

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Chu Thị Phương Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Ông Đỗ Hùng Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở, Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 394/2025/TLST-DS ngày 10/11/2025 về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 394/2026/QĐXX-ST ngày 10 tháng 3 năm 2026, quyết định hoãn phiên tòa số: 46/2026/QĐST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S. Địa chỉ: 2 N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh. *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Đức T – Chức vụ: Tổng Giám đốc. *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Hoàng Thanh H, chức danh: Giám đốc Chi nhánh Đ. *Người được ủy quyền lại:* Ông Nguyễn Hữu T1, chức danh: Chuyên viên thu hồi nợ; địa chỉ liên hệ: 130 – A B, phường H, thành phố Đà Nẵng (Theo Giấy ủy quyền số: 717/2026/QĐ-PC ngày 03/3/2026 của Tổng Giám đốc và Giấy ủy quyền số 28.4/GUQ-CNĐN ngày 28/4/2026 của Giám đốc Chi nhánh Đ). Ông T1 có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1987; CCCD số: 044087001362 và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1990; CCCD số: 044190010614. Cùng nơi thường

trú: Thôn Q, xã L, tỉnh Quảng Trị; Cùng địa chỉ nơi ở: P, tòa nhà M Chung cư H, tổ B, phường H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/9/2025, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn thông qua người đại diện theo ủy quyền của mình trình bày:

Ngân hàng TMCP S (sau đây viết tắt là Ngân hàng) và vợ chồng ông Nguyễn Văn M bà Nguyễn Thị H1 đã ký các Hợp đồng tín dụng theo đó Ngân hàng đồng ý cho ông M bà H1 vay tổng số tiền là 720.000.000 đồng. Chi tiết các hợp đồng tín dụng như sau:

1. Hợp đồng tín dụng số 202226679351 ngày 23/06/2022: Số tiền vay: 450.000.000 đồng; mục đích vay: Tiêu dùng; Thời hạn vay: 180 tháng; Lãi suất đang áp dụng: 11.5%/năm; Các kỳ trả vốn lãi vào ngày: 01 hàng tháng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

2. Hợp đồng tín dụng số 202528053294 ngày 13/03/2025: Số tiền vay: 270.000.000 đồng; Mục đích vay: Sửa nhà; Thời hạn vay: 180 tháng; Lãi suất đang áp dụng: 8%/năm; Các kỳ trả vốn lãi vào ngày: 02 hàng tháng; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Ngoài ra, giữa Ngân hàng và cá nhân ông M có ký kết hợp đồng tín dụng khác, cụ thể như sau:

1. Hợp đồng tín dụng (áp dụng cho phương thức không phải hạn mức) số: 202327324926 ngày 28/11/2023: Số tiền vay: 120.000.000 đồng; Mục đích vay: Tiêu dùng; Thời hạn vay: 60 tháng; Lãi suất đang áp dụng: 16.5%/năm; Các kỳ trả vốn lãi vào ngày: 01 hàng tháng; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

2. Giấy đề nghị vay vốn kèm Hợp đồng tín dụng kèm Giấy nhận nợ (cho vay tín chấp từ lương trực tuyến) số LD 2508000272 ngày 21/03/2025: Số tiền vay: 50.000.000 đồng; Mục đích vay: Tiêu dùng; Thời hạn vay: 24 tháng; Lãi suất đang áp dụng: 16.5%/năm; Các kỳ trả vốn lãi vào ngày: 28 hàng tháng; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

3. Giấy đề nghị vay vốn kèm Hợp đồng tín dụng kèm Giấy nhận nợ (cho vay tín chấp từ lương trực tuyến) số LD 2511900298 ngày 29/04/2025: Số tiền vay: 5.000.000 đồng; Mục đích vay: Tiêu dùng; Thời hạn vay: 18 tháng; Lãi suất đang áp dụng: 16.5%/năm; Các kỳ trả vốn lãi vào ngày: 28 hàng tháng; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

4. Giấy đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng kiêm Giấy nhận nợ (cho vay tín chấp từ lương trực tuyến) số LD 2518300056 ngày 02/07/2025: Số tiền vay: 5.000.000 đồng; Mục đích vay: Tiêu dùng; Thời hạn vay: 24 tháng; Lãi suất đang áp dụng: 16.5%/năm; Các kỳ trả vốn lãi vào ngày: 28 hàng tháng; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

5. Hợp đồng Thẻ tín dụng ký ngày 17/10/2020 (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của ông M, Ngân hàng đã cấp hạn mức tín dụng: 50.000.000 đồng với mục đích: tiêu dùng cá nhân

Tài sản bảo đảm cho các khoản vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 5217 ngày 23/6/2022, thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số: 5217-01 ngày 13/3/2025 và Hợp đồng thế chấp tài sản số: 5218 ngày 23/6/2022, thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số: 5218-01 ngày 13/3/2025 giữa Ngân hàng với ông M bà H1 là:

- Toàn bộ diện tích đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 388, tờ bản đồ số 41 tại địa chỉ: Thôn Q, xã L, huyện L, tỉnh Quảng Bình cũ (nay là thôn Q, xã L, tỉnh Quảng Trị). Diện tích đất ở nông thôn: 50m². Diện tích đất trồng cây lâu năm khác: 67,7m². Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CS 718911, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 04028 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 03/10/2019 thuộc sở hữu của ông M - bà H1.

- Toàn bộ diện tích đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 389, tờ bản đồ số 41 tại địa chỉ: Thôn Q, xã L, huyện L, tỉnh Quảng Bình cũ (nay là thôn Q, xã L, tỉnh Quảng Trị). Diện tích đất ở nông thôn: 50m². Diện tích đất trồng cây lâu năm khác: 68m². Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CS 718912, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 04027 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 03/10/2019 thuộc sở hữu của ông M - bà H1.

Tài sản bảo đảm đã được đăng ký thế chấp theo quy định pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, bị đơn đã không thực hiện đúng nội dung cam kết trong hợp đồng tín dụng, vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ lãi và gốc. Mặc dù, Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nợ nhưng đến nay bị đơn vẫn không thanh toán nợ vay cho Ngân hàng.

Tạm tính đến hết ngày 28/4/2026, ông M bà H1 còn nợ Ngân hàng số tiền nợ theo các Hợp đồng tín dụng số: 202226679351 ngày 23/06/2022 và số: 202528053294 ngày 13/03/2025 là: 666.089.356 đồng (Trong đó, nợ gốc: 621.500.000 đồng; lãi trong hạn: 42.919.137 đồng; lãi quá hạn: 1.670.219 đồng). Cá nhân ông M còn nợ Ngân hàng số tiền của 05 hợp đồng tín dụng số 202327324926 ngày 28/11/2023, LD 2508000272 ngày 21/03/2025, LD 2511900298 ngày 29/04/2025, LD 2518300056 ngày 02/07/2025 và Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 17/10/2020 là: 162.081.213 đồng (trong đó, nợ gốc: 144.703.346 đồng, lãi trong hạn: 13.040.699 đồng, lãi quá hạn: 4.337.168 đồng). Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc ông M bà H1 phải hoàn trả dứt điểm nợ vay cho Ngân hàng theo các Hợp đồng tín dụng số 202226679351 ngày 23/06/2022 và số 202528053294 ngày 13/03/2025. Số tiền tạm tính đến ngày 28/4/2026 là 666.089.356 đồng (trong đó: Nợ gốc: 621.500.000 đồng; lãi trong hạn: 42.919.137 đồng; lãi quá hạn: 1.670.219 đồng).

Buộc ông M phải trả số tiền nợ theo các hợp đồng tín dụng số: 202327324926 ngày 28/11/2023, LD 2508000272 ngày 21/03/2025, LD 2511900298 ngày 29/04/2025, LD 2518300056 ngày 02/07/2025 và Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 17/10/2020 là 162.081.213 đồng (trong đó, nợ gốc: 144.703.346 đồng, lãi trong hạn: 13.040.699 đồng, lãi quá hạn: 4.337.168 đồng).

Buộc ông M bà H1 tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết từ ngày 29/4/2026 cho đến khi ông M bà H1 hoàn thành nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng.

Nếu ông M bà H1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ nêu trên Ngân hàng được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm theo các Hợp đồng thế chấp tài sản số: 5217 ngày 23/6/2022, thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số: 5217-01 ngày 13/3/2025 và Hợp đồng thế chấp tài sản số: 5218 ngày 23/6/2022, thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số: 5218-01 ngày 13/3/2025 giữa Ngân hàng với ông M bà H1 để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Bị đơn vắng mặt và không có ý kiến trình bày.

Tài liệu, chứng cứ của vụ án: Đơn khởi kiện; bản sao các hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ; hợp đồng thế chấp và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp;

đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; hồ sơ pháp lý của nguyên đơn; biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Đà Nẵng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự và Điều 100, 103 Luật Các tổ chức tín dụng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn là ông M bà H1 phải trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 28/4/2026 của các Hợp đồng tín dụng số: 202226679351 ngày 23/06/2022 và số 202528053294 ngày 13/03/2025 là: 666.089.356 đồng (trong đó: Nợ gốc: 621.500.000 đồng; lãi trong hạn: 42.919.137 đồng; lãi quá hạn: 1.670.219 đồng). Đề nghị buộc ông M phải trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 28/4/2026 của các hợp đồng tín dụng số: 202327324926 ngày 28/11/2023, LD 2508000272 ngày 21/03/2025, LD 2511900298 ngày 29/04/2025, LD 2518300056 ngày 02/07/2025 và Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 17/10/2020 là 162.081.213 đồng (trong đó, nợ gốc: 144.703.346 đồng, lãi trong hạn: 13.040.699 đồng, lãi quá hạn: 4.337.168 đồng). Ông M bà H1 phải tiếp tục trả lãi từ ngày 29/4/2026 cho đến khi trả hết nợ. Trường hợp ông M bà H1 không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho ngân hàng thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi toàn bộ số nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn khởi kiện bị đơn phải trả số tiền đã vay theo hợp đồng tín dụng, bị đơn là ông M bà H1 có địa chỉ nơi cư trú tại phường H, thành phố Đà Nẵng. Do vậy, đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đà Nẵng theo quy định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2025*).

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên toà không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án:

[3] Giữa Ngân hàng TMCP S và vợ chồng ông Nguyễn Văn M bà Nguyễn Thị H1 đã ký kết 02 Hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 202226679351 ngày 23/06/2022: Số tiền vay: 450.000.000 đồng; mục đích vay: Tiêu dùng; Thời hạn vay: 180 tháng; Lãi suất 3 tháng đầu tiên: 5,3%/năm, bắt đầu tháng thứ 4 lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng lãnh lãi cuối kỳ của S1 – biên độ 0,5%/năm, được S1 quyết định điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Các kỳ trả vốn, lãi vào ngày: 01 hàng tháng.

- Hợp đồng tín dụng số 202528053294 ngày 13/03/2025: Số tiền vay: 270.000.000 đồng; Mục đích vay: Sửa nhà; Thời hạn vay: 180 tháng; Lãi suất 36 tháng đầu tiên: 8%/năm, kể từ tháng thứ 37 đến hết tháng thứ 60 lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất cơ sở tương ứng theo kỳ hạn vay được niêm yết + biên độ 3%/năm, từ tháng thứ 61 trở đi lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất cơ sở tương ứng theo kỳ hạn vay được niêm yết + biên độ 3,2%/năm, được S1 quyết định điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Các kỳ trả vốn, lãi vào ngày: 02 hàng tháng.

Thực hiện các hợp đồng tín dụng nói trên thì Ngân hàng đã giải ngân các khoản vay cho ông M bà H1.

[4] Giữa Ngân hàng TMCP S và cá nhân ông Nguyễn Văn M ký kết 05 hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng (áp dụng cho phương thức không phải hạn mức) số: 202327324926 ngày 28/11/2023: Số tiền vay: 120.000.000 đồng; Mục đích vay: Tiêu dùng; Thời hạn vay: 60 tháng; Lãi suất 3 tháng đầu tiên: 4,2%/năm, bắt đầu tháng thứ 4 lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân VND

12 tháng lãnh lãi cuối kỳ của S1 – biên độ 0,6%/năm, được S1 quyết định điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần; Các kỳ trả vốn, lãi vào ngày: 01 hàng tháng; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

- Giấy đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng kiêm Giấy nhận nợ (cho vay tín chấp từ lương trực tuyến) số LD2508000272_VN0011551 ngày 21/03/2025: Số tiền vay: 50.000.000 đồng; Mục đích vay: Tiêu dùng; Thời hạn vay: 24 tháng; Lãi suất: 13%/năm, biên độ 8,5%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; Các kỳ trả vốn, lãi vào ngày: 28 hàng tháng.

- Giấy đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng kiêm Giấy nhận nợ (cho vay tín chấp từ lương trực tuyến) số LD2511900298_VN0011551 ngày 29/04/2025: Số tiền vay: 5.000.000 đồng; Mục đích vay: Tiêu dùng; Thời hạn vay: 18 tháng; Lãi suất: 12%/năm, biên độ 7,5%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; Các kỳ trả vốn, lãi vào ngày: 28 hàng tháng.

- Giấy đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng kiêm Giấy nhận nợ (cho vay tín chấp từ lương trực tuyến) số LD 2518300056_VN0011551 ngày 02/07/2025: Số tiền vay: 5.000.000 đồng; Mục đích vay: Tiêu dùng; Thời hạn vay: 24 tháng; Lãi suất: 13%/năm, biên độ 8,5%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; Các kỳ trả vốn, lãi vào ngày: 28 hàng tháng.

- Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số: 1589455 ngày 17/10/2020 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng với hạn mức tín dụng: 50.000.000 đồng, mục đích: tiêu dùng cá nhân.

Thực hiện các hợp đồng tín dụng nói trên thì Ngân hàng đã giải ngân các khoản vay cho ông M và phát hành thẻ tín dụng cho ông M theo đúng thỏa thuận.

[5] Xét thấy việc ký kết hợp đồng tín dụng vay tiền giữa các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, nội dung thỏa thuận trong các hợp đồng không trái quy định của luật, không trái đạo đức xã hội nên các Hợp đồng tín dụng nói trên giữa Ngân hàng với vợ chồng ông M bà H1 và giữa Ngân hàng với cá nhân ông M có hiệu lực và được pháp luật công nhận, bảo vệ.

[6] Quá trình thực hiện hợp đồng thì ông M bà H1 cũng như cá nhân ông M không trả nợ gốc và lãi đầy đủ, đúng hạn theo thỏa thuận nên đã vi phạm các Hợp đồng tín dụng đã ký kết, vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó, căn cứ Điều 280, 466 của Bộ luật Dân sự, Điều 100, 103, 107 Luật Các tổ chức tín dụng, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông M bà H1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền nợ tính đến ngày 28/4/2026 của 02 hợp đồng tín dụng số: 202226679351 ngày 23/6/2022 và số 202528053294 ngày 13/03/2025 là:

666.089.356 đồng (trong đó: Nợ gốc: 621.500.000 đồng; lãi trong hạn: 42.919.137 đồng; lãi quá hạn: 1.670.219 đồng) và buộc cá nhân ông M phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền nợ tính đến ngày 28/4/2026 theo 05 hợp đồng tín dụng số: 202327324926 ngày 28/11/2023, số: LD2508000272_VN0011551 ngày 21/03/2025, số: LD2511900298_VN0011551 ngày 29/04/2025, số: LD2518300056_VN0011551 ngày 02/07/2025 và Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số: 1589455 ngày 17/10/2020 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng là: 162.081.213 đồng (trong đó, nợ gốc: 144.703.346 đồng, lãi trong hạn: 13.040.699 đồng, lãi quá hạn: 4.337.168 đồng).

[7] Về biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ: Để đảm bảo cho toàn bộ các khoản vay của ông M bà H1 tại Ngân hàng thì ông M bà H1 đã dùng các tài sản là: quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 388 và 389; tờ bản đồ số 41; địa chỉ Thôn Q, xã L, huyện L, tỉnh Quảng Bình nay là thôn Q, xã L, tỉnh Quảng Trị (có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CS 718911, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 04028 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 03/10/2019 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CS 718912, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 04027 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 03/10/2019) thế chấp cho Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 5217 ngày 23/6/2022, thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số: 5217-01 ngày 13/3/2025 và Hợp đồng thế chấp tài sản số: 5218 ngày 23/6/2022, thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số: 5218-01 ngày 13/3/2025. Xét thấy, việc ký kết các hợp đồng thế chấp và hợp đồng sửa đổi, bổ sung giữa các bên là tự nguyện, nội dung hợp đồng không trái quy định của luật, không trái đạo đức xã hội, hợp đồng thế chấp đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định nên các hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật. Do vậy, trường hợp ông M bà H1 không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi toàn bộ số nợ.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[8.1] Ông M bà H1 phải chịu theo qui định của pháp luật là: 20.000.000 đồng + (266.089.356 đồng x 4%) = 30.644.000 đồng.

[8.2] Ông M phải chịu theo qui định của pháp luật là: 162.081.213 đồng x 5% = 8.104.000 đồng.

[9] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 5.000.000 đồng ông M bà H1 phải chịu theo qui định của pháp luật. Ngân hàng đã nộp và chi xong nên cần buộc ông M bà H1 trả lại cho Ngân hàng số tiền 5.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2025*);

Căn cứ Điều 280, 299, 317, 318, 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91, 94, 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 100, 103, 107, 210 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S đối với ông Nguyễn Văn M bà Nguyễn Thị H1 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Nguyễn Văn M bà Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền nợ theo 02 hợp đồng tín dụng số: 202226679351 ngày 23/6/2022 và số: 202528053294 ngày 13/03/2025 là: 666.089.356 đồng (*sáu trăm sáu mươi sáu triệu không trăm tám mươi chín nghìn ba trăm năm mươi sáu đồng*), trong đó nợ gốc: 621.500.000 đồng, lãi trong hạn: 42.919.137 đồng, lãi quá hạn: 1.670.219 đồng (lãi được tính đến ngày xét xử sơ thẩm, ngày 28/4/2026).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Văn M bà Nguyễn Thị H1 còn phải tiếp tục trả lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng nói trên cho đến khi thanh toán xong số nợ gốc này. Trường hợp trong các hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Buộc ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền nợ theo 05 hợp đồng tín dụng số: 202327324926 ngày 28/11/2023, số: LD2508000272_VN0011551 ngày 21/03/2025, số:

LD2511900298_VN0011551 ngày 29/04/2025, số: LD2518300056 _ VN0011551 ngày 02/07/2025 và Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số: 1589455 ngày 17/10/2020 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng là: 162.081.213 đồng (*một trăm sáu mươi hai triệu không trăm tám mươi một nghìn hai trăm mười ba đồng*), trong đó nợ gốc: 144.703.346 đồng, lãi trong hạn: 13.040.699 đồng, lãi quá hạn: 4.337.168 đồng (lãi được tính đến ngày xét xử sơ thẩm, ngày 28/4/2026).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Văn M còn phải tiếp tục trả lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng nói trên cho đến khi trả hết toàn bộ nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu ông Nguyễn Văn M bà Nguyễn Thị H1 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền gốc và lãi nói trên cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ là: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 41; địa chỉ Thôn Q, xã L, huyện L, tỉnh Quảng Bình cũ, nay là thôn Q, xã L, tỉnh Quảng Trị (*có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CS 718911, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 04028 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 03/10/2019*) và Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 389, tờ bản đồ số 41; địa chỉ: Thôn Q, xã L, huyện L, tỉnh Quảng Bình cũ, nay là thôn Q, xã L, tỉnh Quảng Trị (*có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CS 718912, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 04027 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 03/10/2019*) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 5217 ngày 23/6/2022, thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số: 5217-01 ngày 13/3/2025 và Hợp đồng thế chấp tài sản số: 5218 ngày 23/6/2022, thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số: 5218-01 ngày 13/3/2025.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Ông Nguyễn Văn M bà Nguyễn Thị H1 phải chịu: 30.644.000 đồng (*ba mươi triệu sáu trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

4.2. Ông Nguyễn Văn M phải chịu: 8.104.000 đồng (*tám triệu một trăm lẻ bốn nghìn đồng*).

4.3. Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền tạm ứng án phí 17.487.000 đồng (*mười bảy triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn đồng*) đã nộp theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004867 ngày 03/11/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc ông Nguyễn Văn M bà Nguyễn Thị H1 phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng (*năm triệu đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND khu vực 4 – Đà Nẵng;*
- *TAND thành phố Đà Nẵng;*
- *Thi hành án dân sự Tp. Đà Nẵng;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Anh Tuấn

